

THÔNG BÁO

**V/v xét tuyển Đại học, Cao đẳng Giáo dục mầm non hệ chính quy năm 2018
bằng phương thức sử dụng kết quả thi THPT (PT1 – Đợt 2)**

I. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng có bằng tốt nghiệp do cơ sở trong nước cấp.

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

II. Phương thức xét tuyển:

Xét tuyển những thí sinh có tổng điểm 3 môn thi của kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 (không có môn nào đạt từ 1.0 trở xuống) cộng điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực đạt mức điểm xét tuyển (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào) của trường trở lên.

Mức điểm xét tuyển: thí sinh xem trong danh mục ngành xét tuyển.

Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành có môn năng khiếu phải thi năng khiếu do trường tổ chức. Thời gian tổ chức thi được trường thông báo sau.

Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

• **Điều kiện 1:** được áp dụng để xét tuyển trong trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu, cụ thể như sau:

* Ngành Sư phạm ngữ văn, Ngôn ngữ Khmer, Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, Luật, Quản trị văn phòng, Chính trị học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Văn hóa học, Công tác xã hội: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn.

* Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật phục hồi chức năng: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Sinh học cao hơn.

* Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Y tế công cộng, Công nghệ kỹ thuật hóa học: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Hóa học cao hơn.

* Ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống, Âm nhạc học, Quản lý thể dục thể thao: xét ưu tiên thí sinh có điểm Năng khiếu cao hơn.

* Các ngành còn lại: xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Toán cao hơn.

• **Điều kiện 2:** Trong trường hợp vẫn còn thí sinh có điểm bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét ưu tiên thí sinh có điểm môn Tiếng Anh cao hơn.

III. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường.

+ Bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm.

+ 01 bao thư có ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh (theo hình thức chuyển phát nhanh hoặc bảo đảm).

+ Bản sao hợp lệ: học bạ THPT, hộ khẩu thường trú, giấy khai sinh và các giấy tờ để xác định chế độ ưu tiên (nếu có).

+ Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng.

* Thí sinh được đăng ký **01 bộ hồ sơ xét tuyển (HSXT) vào 2 ngành** (hoặc cùng ngành xét tuyển nhưng có tổ hợp môn khác nhau) và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp thí sinh đăng ký hơn 01 bộ hồ sơ thì HSXT của thí sinh xem như không hợp lệ.

IV. Thông tin ngành, mã trường, mã ngành và tổ hợp xét tuyển:

Thí sinh xem ở danh sách ngành đính kèm.

V. Chính sách ưu tiên:

- Mỗi khu vực ưu tiên cách nhau 0.25 điểm, mỗi nhóm đối tượng cách nhau 01 điểm.

VI. Tổ chức tuyển sinh:

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: từ 22/8 đến hết ngày 29/8/2018.
- Công bố kết quả trúng tuyển: 30/8/2018.
- Thí sinh xác nhận và làm thủ tục nhập học: Từ 06/09 đến trước 17 giờ 09/9/2018.
- Thời gian học chính thức: từ 10/9/2018 theo thời khóa biểu của từng lớp.

VII. Địa điểm nộp hồ sơ:

Hồ sơ tuyển sinh thí sinh có thể gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về địa chỉ:

Bộ phận tuyển sinh Phòng Khảo thí – Phòng A1.307 – Trường Đại học Trà Vinh:

Địa chỉ: số 126, Nguyễn Thiện Thành, Khóm 4, Phường 5, Tp Trà Vinh.

Điện thoại: 0965. 855944 - 0294.3.855944 – **Email:** tuyensinh@tvu.edu.vn

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- Sở GD&ĐT các tỉnh;
- BGH;
- Các trường THPT; Thí sinh;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, HSTS.



KS **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Võ Hoàng Khải

DANH MỤC NGÀNH XÉT TUYỂN PHƯƠNG THỨC 1 - ĐỢT 2

(Kèm theo Thông báo số: 2185/TB - HDTS, ngày 10 tháng 8 năm 2018 xét tuyển Đại học hệ chính quy năm 2018 bằng phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2018)

Mã trường Đại học Trà Vinh: DVT, khu vực tuyển sinh trong toàn quốc.

Mã trường: DVT. Tuyển sinh trên toàn quốc.				Chỉ tiêu	Mức điểm xét tuyển	Học phí HK1 (tạm thu)		
Tên trường/Trình độ/Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp					
Mã trường: DVT. Tuyển sinh trên toàn quốc								
CĐ Giáo dục mầm non	5140201	M00	Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện	26	15	Miễn học phí		
		M01	Ngữ văn, Lịch sử, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện					
		M02	Ngữ văn, Địa lí, Đọc diễn cảm, Hát, Kể chuyện					
ĐH Giáo dục tiểu học	7140202	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	19	17		Miễn học phí	
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh					
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh					
ĐH Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	17			Miễn học phí
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	7210210	N00	Ngữ văn, Năng khiếu Âm nhạc 1, Năng khiếu Âm nhạc 2	7	15	6,500,000		
ĐH Âm nhạc học	7210201			9	15			
ĐH Ngôn ngữ Khmer	7220106	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	29	14	6,000,000		
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	13	14	6,000,000		
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Ngôn ngữ Anh	7220201	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	50	14	6,000,000		
		D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Văn hoá học	7229040	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	12	14	6,000,000		
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Kinh tế	7310101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	20	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Chính trị học	7310201	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	11	14	6,000,000		
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Quản lý Nhà nước	7310205	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	36	14	6,000,000		
		C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Quản trị kinh doanh	7340101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	75	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Thương mại điện tử	7340122	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	50	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	60	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Kế toán	7340301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	75	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Hệ thống thông tin quản lý	7340405	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	75	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Quản trị văn phòng	7340406	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	75	14	6,000,000		
		C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
		D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh					
ĐH Luật	7380101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	100	14	6,000,000		
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh					
		C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí					
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
ĐH Công nghệ sinh học	7420201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	27	14	6,500,000		
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học					
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh					
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh					

Tên trường/Trình độ/Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Chỉ tiêu	Mức điểm xét tuyển	Học phí HK1 (tạm thu)
Mã trường: DVT. Tuyển sinh trên toàn quốc						
DH Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	50	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
		D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh			
DH Công nghệ thông tin	7480201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	20	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
		D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh			
DH Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	7510102	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	31	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
DH Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	50	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
DH Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	50	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
DH Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7510303	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	20	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
DH Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	7510401	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	45	14	6,500,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh			
DH Kỹ thuật môi trường	7520320	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	34	14	6,500,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Công nghệ thực phẩm	7540101	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	21	14	6,500,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	35	14	6,500,000
		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh			
		C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí			
DH Nông nghiệp	7620101	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	20	14	6,000,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Chăn nuôi	7620105	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	75	14	6,000,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Nuôi trồng thủy sản	7620301	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	20	14	6,000,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Thú y	7640101	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	30	14	6,000,000
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
		D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh			
DH Điều dưỡng	7720301	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	17	16	8,500,000
DH Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	18	15	
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
DH Y tế Công cộng	7720701	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	10	15	
		B00	Toán, Hóa học, Sinh học			
DH Công tác xã hội	7760101	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	30	14	6,000,000
		C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí			
		D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh			
		D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh			
		C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí			
DH Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	32	14	6,500,000
		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			
		D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh			
		B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân			
DH Quản lý thể dục thể thao	7810301	C18	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục công dân	20	14	6,500,000
		T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT			
		T03	Sinh, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT			